

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH QUẢNG NAM

Số: 220 /QĐ-CTHA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước
năm 2022

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-TCTHADS ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-CTHADS ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính – kế toán Cục Thi hành án dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó cục trưởng (để biết);
- Vụ KHTC Tổng cục (để b/c);
- Công TTĐT Cục THADS;
- Lưu VT; TCKT



CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Chương

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-CTHADS ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị)	Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
A	DỰ TOÁN CHI NSNN	1	2	3	4
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	1,666,499	1,666,499		
	Giao tự chủ tài chính	489,769	489,769		
	Giao không tự chủ tài chính	1,176,730	1,176,730		
1	Văn phòng Cục THADS		224,500	KBNN tỉnh Quảng Nam	1961
	Giao tự chủ tài chính		70,170		
	Giao không tự chủ tài chính		154,330		
2	Chi cục THADS Tam Kỳ		78,170	KBNN tỉnh Quảng Nam	1961
	Giao tự chủ tài chính		16,090		
	Giao không tự chủ tài chính		62,080		
3	Chi cục THADS Phước Sơn		92,929	KBNN huyện Phước Sơn	1972
	Giao tự chủ tài chính		42,129		
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
4	Chi cục THADS Đông Giang		72,370	KBNN huyện Đông Giang	1970
	Giao tự chủ tài chính		21,570		
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
5	Chi cục THADS Tây Giang		72,370	KBNN huyện Tây Giang	1976
	Giao thường xuyên		21,570		
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
6	Chi cục THADS Nam Giang		72,370	KBNN huyện Nam Giang	1971
	Giao tự chủ tài chính		21,570		
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
7	Chi cục THADS Nam Trà My		71,850	KBNN huyện Nam Trà My	1975
	Giao tự chủ tài chính		20,890		
	Giao không tự chủ tài chính		50,960		
8	Chi cục THADS Bắc Trà My		72,370	KBNN huyện Bắc Trà My	1969
	Giao tự chủ tài chính		21,570		
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
9	Chi cục THADS Tiên Phước		81,320	KBNN huyện Tiên Phước	1968
	Giao tự chủ tài chính		20,200		
	Giao không tự chủ tài chính		61,120		

10	Chi cục THADS Núi Thành		87,700	KBNN	1965
	Giao tự chủ tài chính		25,780	huyện Núi Thành	
	Giao không tự chủ tài chính		61,920		
11	Chi cục THADS Thăng Bình		89,270	KBNN	1966
	Giao tự chủ tài chính		27,830	huyện Thăng Bình	
	Giao không tự chủ TC		61,440		
12	Chi cục THADS Quế Sơn		89,800	KBNN	1964
	Giao tự chủ tài chính		28,520	huyện Quế Sơn	
	Giao không tự chủ tài chính		61,280		
13	Chi cục THADS Hiệp Đức		72,370	KBNN	1973
	Giao tự chủ tài chính		21,570	huyện Hiệp Đức	
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
14	Chi cục THADS Duy Xuyên		80,270	KBNN	1974
	Giao tự chủ tài chính		18,830	huyện Duy Xuyên	
	Giao không tự chủ tài chính		61,440		
15	Chi cục THADS Điện Bàn		87,700	KBNN	1963
	Giao tự chủ tài chính		25,780	thị xã Điện Bàn	
	Giao không tự chủ tài chính		61,920		
16	Chi cục THADS Đại Lộc		89,270	KBNN	1967
	Giao tự chủ tài chính		27,830	huyện Đại Lộc	
	Giao không tự chủ tài chính		61,440		
17	Chi cục THADS Phú Ninh		80,800	KBNN	1977
	Giao tự chủ tài chính		19,520	huyện Phú Ninh	
	Giao không tự chủ tài chính		61,280		
18	Chi cục THADS Hội An		78,700	KBNN	1962
	Giao tự chủ tài chính		16,780	thành phố Hội An	
	Giao không tự chủ tài chính		61,920		
19	Chi cục THADS Nông Sơn		72,370	KBNN	1979
	Giao tự chủ tài chính		21,570	huyện Nông Sơn	
	Giao không tự chủ tài chính		50,800		
II	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 070 - KHOẢN 085)	26,350	26,350		
	Giao tự chủ tài chính		0		
	Giao không tự chủ tự chủ tài chính	26,350	26,350		
1	Văn phòng Cục THADS		26,350	KBNN	1961
	Giao tự chủ tài chính			tỉnh Quảng Nam	
	Giao không tự chủ tài chính		26,350		